

国家级教学成果二等奖系列教材




亚非语言文学国家级特色专业建设点系列教材

TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

基础越南语(4)

谭志词 徐方宇 林 丽◎编著

 附送 MP3 光盘

兴界图书出版公司

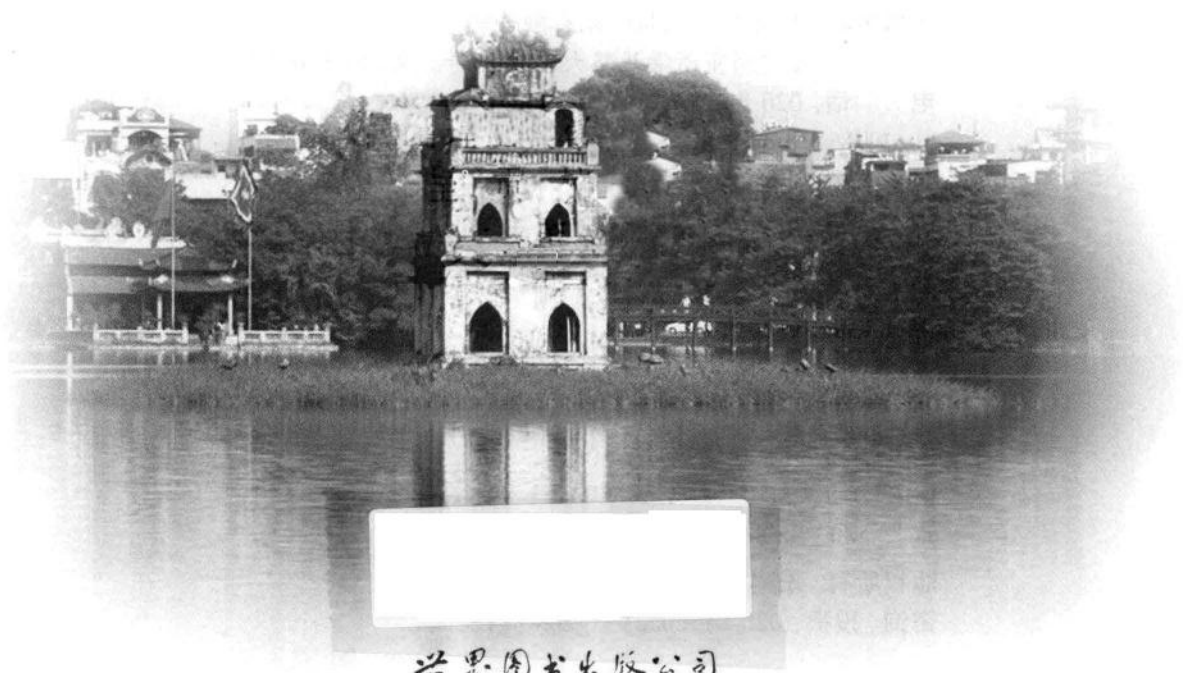
国家级教学成果二等奖系列教材
亚非语言文学国家级特色专业建设点系列教材



TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

基础越南语(4)

谭志词 徐方宇 林 丽◎编著



世界图书出版公司
广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

基础越南语. 4/谭志词,徐方宇,林丽编著. —广州:世界图书出版广东有限公司,2013.7

ISBN 978-7-5100-5934-6

I. ①基… II. ①谭… ②徐… ③林… III. ①越南语—高等学校—教材 IV. ①H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2013)第146679号

基础越南语(4)

策划编辑:刘正武

责任编辑:魏志华 张 华

出版发行:世界图书出版广东有限公司

(广州市新港西路大江冲25号 邮编:510300)

电 话:020-84451969 84453623 84184026

http://www.gdst.com.cn E-mail:pub@gdst.com.cn

经 销:各地新华书店

印 刷:广东天鑫源印刷有限责任公司

版 次:2013年8月第1版

印 次:2013年8月第1次印刷

开 本:787mm×1092mm 1/16

字 数:290千

印 张:15.75

ISBN 978-7-5100-5934-6/H·0816

ISBN 978-7-88780-164-7(MP3)

定 价:38.80元(含MP3光盘一张)

版权所有 侵权必究

咨询、投稿:020-84460251 gzlzw@126.com

前 言

《基础越南语》是解放军外国语学院亚非语系主任、博士生导师钟智翔教授主持的国家级教学成果二等奖系列教材之一，也是国家外语非通用语种本科人才培养基地暨亚非语言文学国家级特色专业建设点重点建设教材。

本教材是解放军外国语学院越南语专业自1959年成立以来在使用多年的精读教材的基础上，根据时代发展要求重新编写的一套适合21世纪越南语教育特点的新教材。编写的目的在于向学生传授系统的越南语基础知识，培养学生扎实的越南语基本功。

本教材严格依据由全国八所高校越南语专业共同制订并经教育部批准实施的《高等院校越南语专业基础阶段教学大纲》来编写。在编写过程中，注意理论与实践相结合。内容框架上借鉴、吸收了国内外越南语教学界的最新研究成果，探讨了基础越南语教学的基本规律，加强了对越南语基础知识的归纳总结。通过本教材的学习，学生能掌握4000个左右的越南语单词，能系统掌握越南语常用句型、基础语法知识等，具备越南语听、说、读、写、译的基本技能以及运用越南语进行初步交际的能力，对越南社会、文化及国情也将会有初步的了解。

本教材分四册共62课。其中，第一、第二册每册各16课，第三、第四册每册各15课。除语音部分外，课文部分由主课文、生词、会话、语法或语言知识、练习和拓展阅读几部分组成。其中，课文部分基本上选自越南语原文，仅在个别地方进行了修改。另外，每册均附有词汇总表，方便学生学习。

本教材作为大学越南语专业本科教材，适合一、二年级学生使用。同时，也可供越南语专业高职高专和以越南语为第二外语的学生及越南语进修者和自学者选择使用。

本教材在编写过程中得到了解放军外国语学院亚非语系教材建设委员会、亚非语言文学专业博士学位授权点以及世界图书出版广东有限公司的大力支持。

持。钟德君教授书写了语音部分的书法样字，孙衍峰教授提出了宝贵的修改建议，于在照教授、谢群芳副教授及赵爽、黄健红、阳阳、石宝洁等老师提供了宝贵的参考材料，在此一并致谢！

囿于水平，书中的疏漏和不妥之处在所难免，恳请广大同行学者及各位读者批评指正。

编者

2013年5月

于解放军外国语学院

目 录

Bài 1 第一课	1
Bài học 课文 <i>Mẹ là hoa</i> 母亲是鲜花	1
Từ mới 生词	3
Kiến thức tiếng Việt 越南语知识 越南语歌谣	4
Bài tập 练习	8
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Mẹ</i>	12
Bài 2 第二课	15
Bài học 课文 <i>Tuyên ngôn độc lập</i> 独立宣言	15
Từ mới 生词	18
Ngữ pháp 语法 汉越词(1)	20
Bài tập 练习	24
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Quảng trường Ba Đình-Ghi dấu ấn lịch sử</i>	27
Bài 3 第三课	30
Bài học 课文 <i>Chiến thắng Điện Biên Phủ</i> 奠边府大捷	30
Từ mới 生词	32
Ngữ pháp 语法	34
一、关联词、动词nhằm的用法	34
二、汉越词(2)	35
Bài tập 练习	39
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Nửa đêm nghe tiếng chân người</i>	41

Bài 4 第四课 43

Bài học 课文	<i>Điều ước muộn màng</i> 迟来的心愿	43
Từ mới 生词		45
Ngữ pháp 语法		47
	一、关联词 <i>thì</i> 的用法 (2)	47
	二、汉越词 (3)	48
Bài tập 练习		51
Bài đọc thêm 拓展阅读	<i>Bộ não bất tử</i>	53

Bài 5 第五课 57

Bài học 课文	<i>Cây tre Việt Nam</i> 越南竹子	57
Từ mới 生词		60
Ngữ pháp 语法	越南语形容词的重叠	61
Bài tập 练习		67
Bài đọc thêm 拓展阅读	<i>Bài ca chim bèo</i>	70

Bài 6 第六课 72

Bài học 课文	<i>Trên những dòng sông</i> 在纵横交错的河流上	72
Từ mới 生词		75
Ngữ pháp 语法	越南语动词的重叠	76
Bài tập 练习		81
Bài đọc thêm 拓展阅读	<i>Sông biển và phong tục, tập quán độc đáo của người Việt</i>	84

Bài 7 第七课 87

Bài học 课文	<i>Máy giặt tâm hồn</i> 心灵的洗衣机	87
Từ mới 生词		89
Ngữ pháp 语法	越南语名词的重叠	90
Bài tập 练习		92
Bài đọc thêm 拓展阅读	<i>Một số lời dạy của Bác Hồ về đạo đức lối sống</i>	95

Bài 8 第八课	99
Bài học 课文 <i>Khóc và cười</i> 哭与笑	99
Từ mới 生词	101
Ngữ pháp 语法	103
一、语法复句、逻辑复句	103
二、联合复句	104
Bài tập 练习	106
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Chân thiện mỹ</i>	109
 Bài 9 第九课	 112
Bài học 课文 <i>Thằng Bờm (I)</i> 阿笨(一)	112
Từ mới 生词	114
Ngữ pháp 语法 偏正复句	116
Bài tập 练习	118
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Thằng Bờm (tiếp)</i>	120
 Bài 10 第十课	 122
Bài học 课文 <i>Thằng Bờm (II)</i> 阿笨(二)	122
Từ mới 生词	125
Ngữ pháp 语法	127
一、多重复句	127
二、紧缩复句	128
三、越南语口语体的语言特征	128
Bài tập 练习	132
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Dại và khôn!</i>	135
 Bài 11 第十一课	 138
Bài học 课文 <i>Mật rắn (I)</i> 蛇胆(一)	138
Từ mới 生词	142

Kiến thức tiếng Việt 越南语知识 越南历史上的喃字	144
Bài tập 练习	147
Bài đọc thêm 拓展阅读 Hai câu chuyện ngụ ngôn về mèo	151

Bài 12 第十二课 154

Bài học 课文 Mật rắn (II) 蛇胆(二)	154
Từ mới 生词	157
Ngữ pháp 语法	159
一、越南语中的说倒音	159
二、越南语词语重叠中的 iéc hóa 现象	160
Bài tập 练习	161
Bài đọc thêm 拓展阅读 Cô bé nhặt hoa rặng	164

Bài 13 第十三课 167

Bài học 课文 Cảm ơn đồng chí 谢谢你, 同志	167
Từ mới 生词	170
Ngữ pháp 语法 越南语的长句	172
Bài tập 练习	176
Bài đọc thêm 拓展阅读 Hoa vàng nơi bờ xanh	181

Bài 14 第十四课 184

Bài học 课文 Con bướm bướm 蝴蝶	184
Từ mới 生词	186
Ngữ pháp 语法 表示时间的 trước, sau, qua, tới 的用法	188
Bài tập 练习	192
Bài đọc thêm 拓展阅读 Mảnh trăng cuối rừng (Trích)	195

Bài 15 第十五课 198

Bài học 课文 Truyện Kiều (Trích) 金云翘传(节选)	198
---	-----

Từ mới 生词	204
Kiến thức tiếng Việt 越南语知识 六八体和双七六八体的格律	205
Bài tập 练习	208
Bài đọc thêm 拓展阅读 <i>Lịch sử Truyện Kiều</i>	213
词汇总表	216

Bài 1 第一课

➤ Bài học 课文

Mẹ là hoa 母亲是鲜花

Công cha như núi Thái Sơn,

2 *Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,*

Một lòng thờ mẹ kính cha,

4 *Cho trọn chữ hiếu mới là đạo con.*

Khi thành phố ngập tràn hoa, khi thành phố nô nức những dòng người qua lại, nô
6 nức những người phụ nữ với khuôn mặt rạng ngời trong ngày lễ của mình... Và khi con
nhận được những bông hoa, những món quà nhỏ của các bạn trai tặng vào Ngày Phụ nữ
8 Việt Nam hay Ngày Quốc tế phụ nữ... Con chạnh lòng nhớ đến mẹ.

Mẹ của ngày con còn thơ bé. Mẹ nào biết đến những ngày lễ của mình đâu. Người
10 ta được nhận hoa, người ta được nghỉ ngơi được hạnh phúc nhận thật nhiều lời chúc ngọt
ngào. Mẹ của con vẫn cặm cụi trồng rau nhặt cỏ, vẫn cặm cụi dụi mắt vì khói bếp xông
12 vào... Ngày lễ của mẹ là ngày bình thường như bao ngày khác, ngày của sự tất bật chăm
lo cả đàn con nheo nhóc trong khi bố công tác xa nhà.

14 Có lẽ mẹ không biết đến một ngày được nghỉ ngơi, được trân trọng, mẹ chỉ biết những
ngày các con được ăn no, các con được mặc đủ ấm... Mẹ chỉ biết những ngày giá gạo lên
16 xuống như thế nào, luống rau liệu cắt bán được chưa? Mẹ của con những ngày chúng con thơ
bé cứ tất bật như thế, chẳng bao giờ mẹ được nhận hoa, một lời chúc dành riêng cho mình.
18 Nhưng con vẫn luôn thấy mẹ cười khi mấy bố con vui đùa quanh nhà, thấy cả ánh mắt hạnh
phúc của mẹ khi chúng con quây quần bên mâm cơm luyện thuyên đủ thứ chuyện trên đời.

20 Mẹ của con. Những ngày con khôn lớn hơn một chút, khi con đi học biết đến ngày
lễ dành riêng cho người phụ nữ, con lảng xảng đi tặng hoa hết cô giáo này, cô giáo khác,
22 thế mà một lời chúc cho mẹ cũng không. Con cứ hồn nhiên và vô tâm như thế. Con vẫn

nhớ mẹ ạ. Ngày đưa em trai ngây thơ của con cứ nặng nề đòi xin mẹ tiền để... mua hoa
24 về tặng mẹ, cả nhà mình cười phá lên.

Nhưng sao lúc ấy con thấy sống mũi cay xè, đó là lần đầu tiên con thấy lúng túng
26 trước mẹ. Mẹ chỉ cười và xoa đầu đưa em trai nói: “Mẹ không cần hoa, con quét cho mẹ
cái nhà thật sạch và học thật giỏi là được.” Sau lần ấy, con tự hứa với mình sang năm sẽ
28 tặng cho mẹ thật nhiều điểm mười và cả một lời chúc đầy yêu thương...

Mẹ của con những ngày con khôn lớn, mẹ vẫn vất vả như ngày nào, vì bố không
30 còn nữa. Mẹ bây giờ cũng biết đến những ngày lễ của riêng mình, nhưng mẹ lại không
cho phép mình nghỉ ngơi. Nhìn đôi bàn tay trầy xước của mẹ, nhìn khuôn mặt rám nắng
32 của mẹ, con thấy thất lòng, tự hỏi không biết bao giờ thì mẹ mới hết lo toan.

Những ngày này, thành phố nơi con sinh sống, học tập đầy hoa... Con nhớ, thương
34 mẹ vô cùng. Mẹ cũng chưa bao giờ nhận được những bông hoa trong ngày lễ của mình.
Nhưng con bỗng nhận ra điều bất ngờ này, mẹ mới chính là hoa của đời con.

Trời bắt đầu lạnh rồi. Con dừng lại bên hàng ngô để mua một bắp ngô thật nóng ăn
cho đỡ lạnh. Khi cúi xuống trả tiền, con nhìn thấy một đôi bàn chân thô ráp, đen đúa,
38 những chiếc móng chân vàng khè, giấu trong đôi dép sền cũ. Con chạnh lòng. Có lẽ cô
ấy cũng là một người mẹ nông thôn như mẹ của con. Có lẽ cô ấy cũng có một gia đình
40 với tất bật áo cơm. Và có lẽ, cô ấy cũng không biết đến ngày lễ như mẹ...

Đi được một quãng xa rồi mà con vẫn cố ngoái lại nhìn người phụ nữ đẩy chiếc xe
42 chở ngô đi trong mưa phùn. Khói bay từ những bắp ngô nóng hồi lên làm khuôn mặt
khắc khổ ấy như nhòa đi.

Một lần khác, khi con đang ngồi ăn trưa ở hàng bún đậu, con thấy một cô bán báo
rong dừng lại, gọi mỗi ba nghìn bún và xin một bát nước mắm ngồi xuống ăn một cách vội
46 vã, trong khi một suất bún với đậu chỉ có bảy nghìn đồng. Con chột nghẹn ngào. Người phụ
nữ ấy chắc cố dành dụm những đồng tiền cô kiếm được cho bữa cơm no ấm của những đứa
48 con, cho những đồng học phí để con được đến trường. Con đã gọi thêm cho cô ấy một suất
bún đậu rồi vội vàng đi ra... Có lẽ cô ấy cũng không biết đến ngày lễ như mẹ của con.

Con lại gặp những người mẹ bán hoa rong, những người mẹ bán báo rong, những người
mẹ đi nhặt rác... Tất cả những hình ảnh ấy đã làm con nhói lòng nghĩ về mẹ, nghĩ về những
52 người mẹ. Đến bao giờ? Đến bao giờ những người mẹ-những người phụ nữ Việt Nam mới
thật sự hạnh phúc? Đến bao giờ, những bàn chân vất vả ấy có một ngày được nghỉ ngơi...?

54 Chúng con biết ơn các mẹ. Cả thế giới này biết ơn những người mẹ, hiền hậu táo tợn, bao dung, luôn sống vì người khác. Các mẹ là hoa, là ca dao đầu đời của mỗi đứa chúng con.

(Cải biên theo tài liệu mạng)

➤ Từ mới 生词

núi Thái Sơn	(地名)泰山	vô tâm	(形)大意的, 不细心的
ngập tràn	(动)充满, 充盈	nặng nề	(副)纠缠不休地
nô nức	(动)踊跃, 活跃	cười phá lên	(词组)哄堂大笑
khuôn mặt	(名)脸庞	cay xè	(形)(眼睛、鼻子)发涩难受
rạng ngời	(形)灿烂	lúng túng	(形)尴尬, 不知所措
ngày lễ	(名)节日	xoa	(动)抚摸
Ngày Phụ nữ Việt Nam	(名)越南妇女节	hứa	(动)许诺
Ngày Quốc tế phụ nữ	(名)国际妇女节	sang năm	(名)明年
ngọt ngào	(形)甜蜜	vất vả	(形)辛苦
cặm cùi	(动)埋头苦干	trầy xước	(形)擦破的, 擦伤的
nhặt	(动)捡, 拣	rám nắng	(动)晒黑
đụi	(动)揉	thất lòng	(动)难受, 伤心
tất bật	(形)忙碌, 忙忙碌碌	bắp	(单位)个, 块
chăm lo	(动)照顾, 照料	đỡ	(动)减少, 减轻
nheo nhóc	(形)无依无靠	thô ráp	(形)粗糙
luống	(单位)垅	đen đúa	(形)黑黝黝的
liệu	(动)估计	móng chân	(名)脚趾甲
chẳng bao giờ	(词组)从来不	vàng khè	(形)深黄色
dành riêng cho	(词组)专门留给	dép	(名)拖鞋
vui đùa	(动)戏耍, 玩耍	sờn	(动)磨烂
huyên thuyên	(动)闲聊, 聊天	ngoái	(动)回头, 掉转头
khôn lớn	(动)长大	nóng hổi	(形)热腾腾
lãng xãng	(形)东游西窜	khắc khổ	(形)受苦, 历尽沧桑
hồn nhiên	(形)天真	nhòa	(动)模糊不清, 褪淡

bún đậu (名) 豆粉
 rong (形) 流动不定的
 suất (单位) 份
 nghẹn ngào (动) 哽咽
 dành dụm (动) 积攒

học phí (名) 学费
 nhói (动) 刺痛
 biết ơn (动) 感恩, 知恩
 tảo tần (形) 勤劳, 勤快
 bao dung (形) 宽容, 包容

➔ Kiến thức tiếng Việt 越南语知识

越南语歌谣

越南语“歌谣”(ca dao)一词源于汉语。通常指随口唱出,没有音乐伴奏的韵语。歌谣是民间口头文学的重要体裁,其主要特征是篇幅短,抒情性强。越南语有着丰富的歌谣。按内容和作用,越南歌谣可分为劳动歌谣、童谣、仪式歌谣、生活歌谣、哲理歌谣、爱情歌谣、讽喻歌谣等。

1. 劳动歌谣

狭义的劳动歌谣专指劳动号子,广义的劳动歌谣还可以包括在劳动中吟唱的与劳动生活相关的歌,有时也可归入生活歌谣中。如:

(1)

Trâu ơi ta bảo trâu này,
 Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.
 Cây cày vốn nghiệp nông gia,
 Ta đây trâu đấy ai mà quản công,
 Bao giờ cây lúa còn bông,
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

译:牛啊,我跟你说话,
 你到田间与我一起劳动。
 耕作本是农家活,
 你我平等同耕田。
 什么时候收割了稻谷,
 田里才有稻草留给你吃。

2. 生活歌谣

主要指反映人民日常生活的歌谣。值得一提的是，越南妇女在社会生活和家庭生活中扮演着重要角色，因此有很多以妇女生活为视角的歌谣。如：

(2)

Ai ơi bụng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?
译：朋友们啊，手捧香喷喷的白米饭，
牢记早出晚归劳作的辛苦吧。

(3)

Anh đi em ở lại nhà,
Vườn rau em tưới, mẹ già em chăm.
译：你走我留家，
菜园我来浇，老母我照料。

(4)

Vợ chồng là nghĩa tào khang,
Chồng hòa vợ thuận, nhà thường yên vui.
译：夫妻是糟糠之义，
夫和妻顺，家常安乐。

3. 童谣

往往是儿童游戏时自然流露的童言，也有成人教育儿童对事物简要认识的知识性歌谣，或摇篮曲等。童谣以童趣、娱乐为主。如：

(5)

Mèo đuổi chuột 猫追老鼠
Mời bạn lại đây, 请到这儿来，
Tay nắm chặt tay. 手牵着手。
Đứng thành vòng rộng, 站成大圈，
Chuột luồn lỗ nhỏ. 老鼠钻进小洞。
Chạy thẳng chạy mau, 直跑快跑，
Mèo đuổi theo sau. 猫追其后。

Chuột cố chạy mau, 老鼠快跑,
Trôn đầu cho thoát. 别让猫抓。
Thế rồi chú chuột, 这只老鼠,
Lại sắm vai mèo. 再扮小猫。
Co cẳng chạy theo, 摩拳擦掌,
Chú mèo hóa chuột. 猫变老鼠。

4. 仪式性歌谣

是指在民间祈年庆节、贺喜禳灾、祭祖拜神等仪式活动中吟唱的歌谣。如:

(6)

Hương trầm từ phải dâng lên Giàng núi, 沉香从右献给山神,
Hương trầm từ trái dâng lên Giàng sông. 沉香从左献给河神。
Ơn tổ tiên che chở dân làng... 感恩祖先庇佑村民,
Mang may mắn: Mời vào cửa lớn, 带来幸运: 请走大门,
Gieo rủi ro: Cửa nhỏ cũng không. 播种厄运: 小门不给留。

5. 哲理歌谣

是指讲述某种生活哲理、为人处世观念或做人道理的歌谣。越语中这类歌谣较多,它们往往通过生活中的鲜活形象做类比,深入浅出,生动易懂。

(7)

Thức khuya mới biết đêm dài, 熬夜才知夜长,
Ở lâu mới biết lòng người có nhân. 久居方知人心。

(8)

Bầu ơi, thương lấy bí cùng, 葫芦啊, 心疼瓠子吧,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn. 虽不同种都在一个架子下。

(9)

Ai ơi chớ vội cười nhau, 你呀, 别急着嘲笑别人,
Cười người hôm trước hôm sau người cười. 今天你笑别人, 明天别人笑你。

(10)

Lời nói không mất tiền mua, 说话不用钱买,
Lựa lời mà nói cho toại lòng nhau. 择话而说双方开怀。

(11)

Ăn lắm thì hết miếng ngon, 多吃则不香,
Nói lắm thì hết lời khôn hóa rồ. 多说则弄巧成拙。

6. 爱情歌谣

是民间歌谣中数量最多, 也是最脍炙人口的一种。其内容或倾诉爱恋之情, 或表明选择爱人的标准, 或抒发离别情绪, 或表达爱情的坚贞不渝, 体现了人们对幸福生活的向往和追求。

(12)

Anh đi anh nhớ quê nhà,
阿哥啊, 你去那遥远的地方, 切莫忘了咱可爱的家乡。
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
家乡的空心菜味道鲜美又清香, 还有那鲜嫩的青茄加咸酱。
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
阿哥啊, 莫忘了阿妹, 正劳动在风雨中的田野上。
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nào.
更莫忘了你戽水的好时光, 是谁始终陪伴在你身旁。

(13)

Một thương tóc bỏ đuôi gà, 一爱爱她的马尾辫,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên. 二爱爱她言谈甜美可人。
Ba thương má lúm đồng tiền, 三爱爱她深陷的酒窝,
Bốn thương ăn nói dịu hiền dễ nghe. 四爱爱她说话温柔动听。

(14)

Thuyền ơi có nhớ bến chăng, 船儿啊, 你思念码头吗,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền. 码头可是一心一意等你回来啊。

7. 讽喻歌谣

其内容涉及政治、社会、文化、家庭生活的方方面面。该类歌谣往往采用夸张、对比、玩文字游戏等修辞手段达到讽刺的目的。

(15)

Bà già đi chợ Cầu Đông, 老妇去东桥集市,